

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 09/3/2018

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiên;
2. Ông Trần Văn Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà La Thị Thúy Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 406/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Tạ Thụy Mỹ T, sinh năm: 1994 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: anh Trần Hữu C, sinh năm: 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm: 1963

Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1969

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Bà H, bà M từ chối tham gia tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Tạ Thụy Mỹ T trình bày:

Chị Tạ Thụy Mỹ T và anh Trần Hữu C tự nguyện kết hôn vào năm 2014 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 2014. Trong những năm đầu anh

chị sống rất hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không cùng suy nghĩ và hay cãi vã, anh C thường đánh chị T làm cho không khí gia đình trở nên ngột ngạt, trầm uất. Sau khi xảy ra mâu thuẫn chị nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh C không sửa đổi. Mâu thuẫn của vợ chồng chị gia đình hai bên đã biết và góp ý, hòa giải để tháo gỡ nhưng không có kết quả. Anh chị đã ly thân từ tháng 6/2017 đến nay, anh C đang sống tại nhà của vợ chồng chị còn chị về nhà mẹ ruột chị sống. Từ khi ly thân đến nay cả hai không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc lẫn nhau. Cuộc sống, sinh hoạt, sức khỏe, ... của nhau như thế nào không ai biết đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Con chung: anh C, chị T có 01 con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 26/7/2014. Hiện nay cháu Đ đang sống với anh C. Khi ly hôn chị đồng ý cho anh C tiếp tục nuôi cháu Đ và chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh C nuôi cháu Đ từ trước đến nay đã ổn định và lo cho con chị chu đáo, kinh tế gia đình anh C cũng khá giả hơn gia đình chị nên chị đồng ý cho anh C tiếp tục nuôi cháu Đ. Thu nhập hàng tháng của chị T khoảng 5.000.000 đồng.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh C, chị T có nợ của mẹ chị là bà Phạm Thị Thu H số tiền là 10.000.000 đồng và nợ của mẹ anh C là bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền là 3.000.000 đồng. Số nợ này chị đồng ý có trách nhiệm trả cho bà H và bà M mà không yêu cầu anh C trả nợ.

Tại bản tự khai không đề ngày tháng năm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trần Hữu C trình bày:

Anh C thừa nhận những lời trình bày nêu trên của chị T là đúng. Đối với yêu cầu của chị T xin ly hôn anh C không đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 26/7/2014. Hiện nay cháu Đ đang sống với anh C. Khi ly hôn, anh đồng ý nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con vì điều kiện kinh tế gia đình anh đảm bảo nuôi dưỡng cháu Đ chu đáo mà không cần chị T cấp dưỡng.

Tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh C thừa nhận nội dung chị T trình bày về nợ chung như trên là đúng. Số nợ này anh đồng ý có trách nhiệm trả cho bà H và bà M mà không yêu cầu chị T trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H trình bày:

Bà H là mẹ của chị T. Vợ chồng chị T, anh C có mượn của bà H số tiền là 10.000.000 đồng, mượn vào khoảng năm 2016 – 2017, mục đích để mua trang thiết bị, dụng cụ trang bị cho tiệm sửa xe. Vợ chồng chị T mượn của bà nhiều lần, số tiền cụ thể từng lần mượn bao nhiêu bà không nhớ. Đây là nợ chung của vợ chồng chị T và anh C, chị T có hứa trả nợ cho bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ

trên trong vụ kiện này. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Do không yêu cầu giải quyết nên bà H từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Bà M là mẹ của anh C. Khoảng năm 2015, bà có cho vợ chồng anh C mượn số tiền là 3.000.000 đồng, không có lãi, mục đích vay để mua đồ trong tiệm sửa xe. Anh C không hẹn thời gian trả nợ, khi nào có tiền sẽ trả cho bà. Từ khi mượn tiền đến nay vợ chồng anh C chưa trả nợ cho bà. Nay anh C, chị T ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ nêu trên trong vụ kiện này. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Do không yêu cầu nên bà M từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng ông Ngô Tấn T trình bày:

Ông là dưỡng của chị T. Ông làm chứng cho việc giữa chị T, anh C thường xảy ra mâu thuẫn và cự cãi. Anh C nhiều lần hứa hẹn sửa đổi nhưng anh C không sửa đổi được để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh C đồng ý ly hôn với chị T.

Chị T, anh C không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Trần Hữu C ở giai đoạn chuẩn bị xét xử chưa chấp hành tốt theo thông báo của Tòa án, còn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không có lý do.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thụy Mỹ T xin ly hôn đối với anh Trần Hữu C;

* Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Tạ Thụy Mỹ T với anh Trần Hữu C.

* Về nuôi con chung: Giao con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 26/7/2014 cho anh Trần Hữu C trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc anh Trần Hữu C không yêu cầu chị Tạ Thụy Mỹ T cấp dưỡng nuôi con.

* Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

* Về nợ chung: bà H và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 17/7/2017, chị Tạ Thụy Mỹ T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Hữu C. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của chị T, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H và Nguyễn Thị Tuyết M từ chối tham gia tố tụng và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Xét thấy, việc bà H, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu ly hôn của chị T:

Anh C, chị T tự nguyện kết hôn vào năm 2014 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/4/2014. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, thời gian đầu anh C, chị T sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do thường xuyên bất đồng về quan điểm, tính tình không phù hợp, không cùng suy nghĩ và thường hay cãi vã, anh C đánh chị T. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị đã cố gắng dàn xếp nhưng không có kết quả. Anh C, chị T đã ly thân từ tháng 6/2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc lẫn nhau. Cuộc sống, sinh hoạt, sức khỏe, ... của nhau như thế nào không ai biết đến ai, mạnh ai người nấy sống. Chị T xác định không còn tình cảm với anh C nên tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Đối với anh C, tại phiên tòa anh đồng ý ly hôn với chị T vì cho rằng mối quan hệ hôn nhân của anh chị không còn khả năng hàn gắn. Điều này có cơ sở khẳng định cả hai không còn tha thiết và không mong muốn cố gắng tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân này nên có căn cứ xác định tình trạng của vợ chồng anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung: anh C, chị T có 01 con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 26/7/2014. Hiện nay cháu Đ đang sống với anh C. Khi ly hôn, chị T đồng ý cho anh C tiếp tục nuôi cháu Đ. Xét thấy, chị T xác định từ khi anh C nuôi cháu Đ đến nay vẫn đảm bảo sự phát triển về mặt thể chất và tinh thần của cháu, cuộc sống của cháu Đ đã ổn định, chị T cũng không có yêu cầu được nuôi con. Vì vậy, cần giao cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng: anh C không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết anh C có quyền yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về chia tài sản chung: chị T, anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: chị T, anh C có nợ của bà H, là mẹ của chị T, số tiền 10.000.000 đồng và nợ của bà M, là mẹ anh C, số tiền là 3.000.000 đồng. Chị T và anh C đều nhận trách nhiệm trả cho bà H và bà M số tiền nợ nêu trên và không yêu cầu người còn lại liên đới trả nợ với mình. Tuy nhiên, bà H và bà M không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thụy Mỹ T xin ly hôn đối với anh Trần Hữu C;

* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Tạ Thụy Mỹ T và anh Trần Hữu C.

* Về nuôi con chung: giao con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 26/7/2014 cho anh Trần Hữu C trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận anh Trần Hữu C không yêu cầu chị Tạ Thụy Mỹ T cấp dưỡng nuôi con.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

* Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

* Về nợ chung: chị Tạ Thụy Mỹ T và anh Trần Hữu C có nợ của bà Phạm Thị Thu H số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và nợ bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Bà H và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: chị Tạ Thụy Mỹ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012576 ngày 29/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Phạm Thị Thu H và bá Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- UBND xã T;
- Chi cục THA DS huyện C;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Minh Trung